

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2018	Ước tính tháng 9 năm 2018	Cộng dồn 9 tháng năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	378.636	382.749	3.349.445	99,71	100,53
Hạt điều khô	Tấn	18.266	19.635	139.214	124,33	113,83
Nước khoáng không có ga	1000 lít	936	939	8.160	97,88	103,50
Nước tinh khiết	1000 lít	232	239	1.378	538,64	147,90
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	820	821	7.221	92,66	100,95
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	59.967	60.033	524.256	111,05	119,70
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	55.566	55.707	487.644	102,85	109,41
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	650	660	5.227	112,82	107,29
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.389	1.400	11.203	95,96	110,33
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.161	3.262	26.117	105,59	112,85
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	650	652	5.483	100,31	109,61
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	8.392	8.418	72.214	83,12	100,70
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.857	17.089	150.208	104,75	114,06
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	1.410	2.594	26.963	63,69	94,30
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	97.315	96.199	877.051	92,35	109,54
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	1.270	889	10.700	70,91	99,93
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	5.118	3.582	25.618	141,76	153,01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	10	11	71	100,00	98,41
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng	Triệu đồng	470	486	4.243	110,07	111,82

Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	2.050	2.650	14.511	169,22	122,22
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	396	398	3.432	118,45	110,60
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghìong bằng plastic	Triệu đồng	13.146	13.348	96.381	100,17	102,84
Xi măng Portland đen	Tấn	111.456	110.000	1.319.364	60,33	99,83
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	30	32	254	3,94	25,97
Chì chưa gia công	Tấn	2.014	2.025	17.376	95,70	110,84
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.539	1.555	13.512	75,50	90,62
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	33.969	34.644	281.206	109,85	116,05
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.852	1.910	13.508	98,54	99,05
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	105	109	538	309,40	239,02
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.669.148	1.655.509	23.120.381	52,41	96,30
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	7.096	7.227	52.807	111,85	120,38
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.317	71.007	470.723	319,15	290,37
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	16.342	16.761	301.494	39,61	94,19
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.677	3.709	36.050	97,39	111,07
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	96	97	845	118,29	138,98
Điện sản xuất	Triệu KWh	167	169	1.210	123,53	114,92
Điện thương phẩm	Triệu KWh	13	13	102	108,02	106,81
Nước uống được	1000 m3	699	678	5.251	132,94	116,36
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.316	2.725	24.421	156,54	102,18